Chi tiết mã HS 8714.91.99

Mã HS	8714.91.99
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13 / - Loại khác: / - - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 15:23:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87149199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17678
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17678
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17678
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	13 (-BN, KH, ID, MM, PH)	13% (trừ BN, KH, ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	41	41%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		13	AC!E16998
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16927
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16927
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16927
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16927
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16927
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16927
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	AJ!E16983
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	AJ!F16983
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	AJ!G16983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	AJ!H16983
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	AJ!I16983
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	AJ!J16983
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	VJ!E16984
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	VJ!F16984
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	VJ!G16984
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	VJ!H16984
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	VJ!I16984
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	VJ!J16984
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F16989
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16944
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16941
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16941
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16941
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16941
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16941
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16941
VKFTA	2022	2022	40	VK!E16987
VKFTA	2023	2023	40	VK!F16987
VKFTA	2024	2024	40	VK!G16987
VKFTA	2025	2025	40	VK!H16987
VKFTA	2026	2026	40	VK!I16987
VKFTA	2027	2027	40	VK!J16987
VCFTA	2022	2022	41	VC!D17049
VCFTA	2023	2023	41	VC!E17049
VCFTA	2024	2024	41	VC!F17049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	41	VC!G17049
VCFTA	2026	2026	41	VC!H17049
VCFTA	2027	2027	41	VC!I17049
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17025
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17025
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17025
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17025
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17025
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17025
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17020
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17020
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17020
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17020
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17020
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17020
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D17050
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E17050
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F17050
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G17050
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H17050
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17050
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D17049
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E17049
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F17049
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G17049
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H17049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17049
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20	CPTPP!D17143
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	15	CPTPP!E17143
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	10	CPTPP!F17143
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5	CPTPP!G17143
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17143
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17143
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17143
RCEP A	2022	2022	40	RCEPT-A!D17012
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E17012
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F17012
RCEP A	2025	2025	40	RCEPT-A!G17012
RCEP A	2026	2026	40	RCEPT-A!H17012
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I17012
RCEP B	2022	2022	40	B!D17012
RCEP B	2023	2023	40	B!E17012
RCEP B	2024	2024	40	B!F17012
RCEP B	2025	2025	40	B!G17012
RCEP B	2026	2026	40	B!H17012
RCEP B	2027	2027	40	B!I17012
RCEP C	2022	2022	40	C!D17010
RCEP C	2023	2023	40	C!E17010
RCEP C	2024	2024	40	C!F17010
RCEP C	2025	2025	40	C!G17010
RCEP C	2026	2026	40	C!H17010
RCEP C	2027	2027	40	C!I17010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	40	D!D17009
RCEP D	2023	2023	40	D!E17009
RCEP D	2024	2024	40	D!F17009
RCEP D	2025	2025	40	D!G17009
RCEP D	2026	2026	40	D!H17009
RCEP D	2027	2027	40	D!I17009
RCEP E	2022	2022	40	E!D17013
RCEP E	2023	2023	40	E!E17013
RCEP E	2024	2024	40	E!F17013
RCEP E	2025	2025	40	E!G17013
RCEP E	2026	2026	40	E!H17013
RCEP E	2027	2027	40	E!I17013
RCEP F	2022	2022	40	F!D17012
RCEP F	2023	2023	40	F!E17012
RCEP F	2024	2024	40	F!F17012
RCEP F	2025	2025	40	F!G17012
RCEP F	2026	2026	40	F!H17012
RCEP F	2027	2027	40	F!I17012
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15955
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15955
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15955
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15955

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 40%, RCEP (Phụ lục A) 40%, RCEP (Phụ lục B) 40%, RCEP (Phụ lục C) 40%, RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, RCEP (Phụ lục F) 40%, VKFTA 40%, VCFTA 41%, AJCEP 45%, VJEPA 45%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8714.91 có 3 dòng thuế; dòng 8714.91.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8714.91.10 Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN); 8714.91.91 Bộ phận của càng xe đạp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8714.91.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 8714.91.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17678), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.